

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÔNG CÔNG TY  
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 38
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09 - 38

**Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt**

Địa chỉ: Số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

**TỔNG CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt trước đây là Công ty Công trình Đường sắt, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 05 năm 2005, đã được thay đổi thành số 3300101075 tại lần cấp thay đổi (lần thứ 16) ngày 21 tháng 07 năm 2015, đến nay lần thay đổi gần nhất (lần thứ 23) vào ngày 28 tháng 02 năm 2023.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 33, đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch
Ông Mai Thanh Phương	Phó chủ tịch
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên
Ông Phạm Hồng Thắng	Thành viên độc lập
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Phước Quý Châu	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2023)

Các thành viên Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Phạm Hồng Thắng	Chủ tịch
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;

**Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt**

Địa chỉ: Số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Võ Văn Phúc**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023



Số: 290823.011/BCTC.KT5

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt được lập ngày 29 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023*


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>787.528.748.550</b>	<b>674.454.163.185</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>32.479.330.638</b>	<b>24.798.171.998</b>
111	1. Tiền		32.479.330.638	24.798.171.998
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>511.554.370.734</b>	<b>494.582.344.644</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	227.543.346.789	225.364.763.921
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	113.484.687.174	55.545.880.123
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	184.104.446.080	227.442.529.909
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13.578.109.309)	(13.770.829.309)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>213.194.509.847</b>	<b>133.864.331.429</b>
141	1. Hàng tồn kho		223.829.467.152	144.499.288.734
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.634.957.305)	(10.634.957.305)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>30.300.537.331</b>	<b>21.209.315.114</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.910.814.880	481.281.134
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		28.389.722.451	20.728.033.980
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>151.117.680.438</b>	<b>146.135.624.696</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>79.021.499.204</b>	<b>73.531.112.144</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	75.116.650.350	69.554.304.954
222	- Nguyên giá		245.061.878.947	233.834.694.185
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(169.945.228.597)	(164.280.389.231)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	3.904.848.854	3.976.807.190
228	- Nguyên giá		5.022.375.400	5.022.375.400
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.117.526.546)	(1.045.568.210)
<b>230</b>	<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>12</b>	<b>3.139.160.002</b>	<b>3.187.454.770</b>
231	- Nguyên giá		5.686.065.091	5.686.065.091
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.546.905.089)	(2.498.610.321)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>-</b>	<b>4.581.985.757</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	4.581.985.757
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>57.576.057.063</b>	<b>58.259.255.813</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		50.271.500.000	50.271.500.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		38.889.860.000	38.889.860.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(31.585.302.937)	(30.902.104.187)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>11.380.964.169</b>	<b>6.575.816.212</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	11.380.964.169	6.575.816.212
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>938.646.428.988</b>	<b>820.589.787.881</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023**  
**(Tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>594.963.996.255</b>	<b>481.750.046.537</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>592.647.828.329</b>	<b>478.376.884.829</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	112.941.137.842	22.616.053.329
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	186.659.411.743	161.474.573.460
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	9.476.440.450	8.402.190.360
314	4. Phải trả người lao động		1.246.247.150	1.345.002.341
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	27.121.707.768	21.044.300.298
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	4.641.644.385	5.368.157.854
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	250.177.431.573	258.126.607.187
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		383.807.418	-
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>2.316.167.926</b>	<b>3.373.161.708</b>
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	18	1.013.307.926	1.225.749.208
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	84.000.000	84.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	1.218.860.000	2.063.412.500
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>343.682.432.733</b>	<b>338.839.741.344</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>343.682.432.733</b>	<b>338.839.741.344</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		320.647.490.000	320.043.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		320.647.490.000	320.043.640.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(166.165.431)	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.201.108.164	18.796.101.344
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		17.796.101.344	1.849.095.964
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		5.405.006.820	16.947.005.380
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>938.646.428.988</b>	<b>820.589.787.881</b>

  
**Lê Phú Minh Đức**  
Người lập biểu

  
**Nguyễn Thị Thanh Huyền**  
Kế toán trưởng


  
**Võ Văn Phúc**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2023	năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	224.321.710.906	204.734.304.191
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		224.321.710.906	204.734.304.191
11	3. Giá vốn hàng bán	24	203.796.068.996	171.865.351.057
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.525.641.910	32.868.953.134
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	25	14.008.536.168	1.738.470.648
22	6. Chi phí tài chính	26	13.158.387.060	13.218.469.192
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.475.188.310	7.915.105.007
25	7. Chi phí bán hàng		3.200.000	31.148.390
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	15.454.118.623	17.826.839.300
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.918.472.395	3.530.966.900
31	10. Thu nhập khác	28	780.432.639	774.192.782
32	11. Chi phí khác	29	61.003.926	362.861.919
40	12. Lợi nhuận khác		719.428.713	411.330.863
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.637.901.108	3.942.297.763
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	1.232.894.288	1.780.023.751
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>5.405.006.820</u>	<u>2.162.274.012</u>

  
Lê Phú Minh Đức  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Kế toán trưởng

  
Võ Văn Phúc  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>6.637.901.108</b>	<b>3.942.297.763</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.785.092.470	4.674.803.731
03	- Các khoản dự phòng		490.478.750	5.303.364.185
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.008.536.168)	(1.537.331.864)
06	- Chi phí lãi vay		12.475.188.310	7.915.105.007
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>11.380.124.470</b>	<b>20.298.238.822</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(14.387.895.037)	(50.290.391.944)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(79.330.178.418)	(6.235.953.635)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		122.140.723.518	(39.619.938.089)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(6.234.681.703)	(1.531.407.804)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13.478.375.667)	(8.308.821.547)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(746.560.035)	(2.500.000.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(616.192.582)	-
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>18.726.964.546</b>	<b>(88.188.274.197)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(6.645.199.005)	(7.976.121.718)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	353.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.955.436.644	545.971.351
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(2.689.762.361)</b>	<b>(7.077.150.367)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		437.684.569	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		229.620.502.159	160.468.498.136
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(238.414.230.273)	(113.752.000.755)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(8.356.043.545)</b>	<b>46.716.497.381</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>7.681.158.640</b>	<b>(48.548.927.183)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>24.798.171.998</b>	<b>150.418.278.813</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	3	<b>32.479.330.638</b>	<b>101.869.351.630</b>

Lê Phú Minh Đức  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Kế toán trưởng

Võ Văn Phúc  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt trước đây là Công ty Công trình Đường sắt, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 05 năm 2005, đã được thay đổi thành số 3300101075 tại lần cấp thay đổi (lần thứ 16) ngày 21 tháng 07 năm 2015, đến nay lần thay đổi gần nhất (lần thứ 23) vào ngày 28 tháng 02 năm 2023.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 33, đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 320.647.490.000 VND, tương đương 32.064.749 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 63 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 60 người).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Xây lắp, thương mại và dịch vụ.

**Ngành nghề kinh doanh:** Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải, xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

**Đặc điểm hoạt động trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Trong kỳ, bên cạnh việc triển khai thi công nghiệm thu các hợp đồng chuyển tiếp trong năm trước, Tổng Công ty đã ký thêm được nhiều hợp đồng và triển khai thi công một số công trình mới như: gói XL02 Cao tốc Vạn Ninh Cam Lộ với chủ đầu tư là Ban quản lý Dự án đường Hồ Chí Minh, gói XL-VNT2-03 cải tạo, nâng cấp đoạn Km1241+990 - Km1314+930 thuộc tỉnh Khánh Hòa,... Điều này khiến cho doanh thu ghi nhận trong kỳ này và giá trị dở dang cuối kỳ tăng tuy nhiên do biến động tăng của giá nguyên vật liệu đầu vào cùng việc nghiệm thu giai đoạn cuối của một số công trình làm phát sinh thêm chi phí thi công khiến cho lợi nhuận gộp giảm đáng kể so với kỳ trước. Ngoài ra, trong kỳ Công ty đã nghiệm thu hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư Tài chính Công nghệ Hà Nội và ghi nhận khoản lãi từ việc hợp tác đầu tư dẫn đến kết quả kinh doanh biến động tăng mạnh so với kỳ trước.

## **Cấu trúc doanh nghiệp**

Tổng Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt - Khách sạn Đường sắt	Số 131 Thạch Hãn, phường Thuận Hòa, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

Thông tin về các công ty con của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 14.

## **2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**

### **2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng Công ty;

Trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### **2.4 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### **2.5 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:*

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## **2.6 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.8 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	32 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn	Không khấu hao
- Phần mềm máy tính	10 năm

## **2.9 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
--------------------------	--------

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

## **2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## **2.11 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.12 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lợi nhuận theo kết quả kinh doanh của BCC. Tổng Công ty sẽ ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC khi kết thúc thời hạn hợp tác và thông báo từ BCC.

### **2.13 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

### **2.14 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### **2.15 Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.16 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.17 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.18 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## **2.19 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.20 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.21 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## **2.22 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác,... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

### *Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### *Thuế suất thuế TNDN hiện hành*

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.25 Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là hoạt động xây lắp và cung cấp vật tư phục vụ xây lắp tại Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3 TIỀN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	137.300.738	797.285.338
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.342.029.900	24.000.886.660
	<u><b>32.479.330.638</b></u>	<u><b>24.798.171.998</b></u>



**4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>125.619.839.934</b>	-	<b>101.234.217.523</b>	-
Công ty CP Công trình 791	10.928.327.743	-	10.836.973.136	-
Công ty CP Công trình 792	3.281.540.661	-	3.053.415.211	-
Công ty CP Công trình 793	14.757.896.719	-	14.364.338.819	-
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	18.323.960.086	-	16.128.339.220	-
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	18.361.231.550	-	8.187.699.965	-
Công ty CP Công trình 875	11.341.559.932	-	7.463.023.522	-
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	31.384.912.940	-	30.179.683.039	-
Công ty CP Công trình 879	7.044.577.208	-	4.909.350.782	-
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	9.742.288.115	-	5.699.522.509	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	453.544.980	-	312.925.320	-
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	-	-	98.946.000	-
<b>Bên khác</b>	<b>101.923.506.855</b>	<b>(9.165.838.309)</b>	<b>124.130.546.398</b>	<b>(9.358.558.309)</b>
Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Miền Trung Ban Quản lý dự án Đường sắt	59.276.688.655	-	55.223.932.655	-
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - CTCP	8.289.858.145	(8.289.858.145)	8.289.858.145	(8.289.858.145)
Các khách hàng khác	34.356.960.055	(875.980.164)	36.550.779.540	(1.068.700.164)
	<b>227.543.346.789</b>	<b>(9.165.838.309)</b>	<b>225.364.763.921</b>	<b>(9.358.558.309)</b>

**5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>89.022.143.022</b>	-	<b>50.392.221.455</b>	-
Công ty CP Công trình 791	5.660.365.000	-	4.826.093.000	-
Công ty CP Công trình 792	3.807.275.050	-	5.723.188.050	-
Công ty CP Công trình 793	19.850.040.904	-	10.302.933.592	-
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	6.594.857.899	-	3.443.561.195	-
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	16.348.697.409	-	8.401.865.880	-
Công ty CP Công trình 875	15.595.713.361	-	12.187.677.000	-
Công ty CP Công trình 879	12.378.290.399	-	5.506.902.738	-
Công ty CP Đá Hoàng Mai	8.786.903.000	-	-	-
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>24.462.544.152</b>	<b>(1.712.271.000)</b>	<b>5.153.658.668</b>	<b>(1.712.271.000)</b>
Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Kỹ thuật	1.712.271.000	(1.712.271.000)	1.712.271.000	(1.712.271.000)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Tín	4.500.000.000	-	-	-
Các người bán khác	18.250.273.152	-	3.441.387.668	-
	<b>113.484.687.174</b>	<b>(1.712.271.000)</b>	<b>55.545.880.123</b>	<b>(1.712.271.000)</b>

6 PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về kinh phí công đoàn	678.423.068	-	602.283.328	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	15.682.446.452	-	13.840.965.150	-
Phải thu về tạm ứng của cán bộ công nhân viên	4.218.735.204	-	317.722.399	-
Phải thu khác	163.524.841.356	(2.700.000.000)	212.681.559.032	(2.700.000.000)
- Công ty TNHH MTV Tổng đội Thanh niên Xung phong Trường Sơn	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
- Bà Vũ Thị Hải Yến (i)	-	-	57.037.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Tài chính Công nghệ Hà Nội (ii)	158.211.618.222	-	150.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	(1.700.000.000)	1.700.000.000	(1.700.000.000)
- Các khoản phải thu khác	2.613.223.134	-	2.944.559.032	-
	<b>184.104.446.080</b>	<b>(2.700.000.000)</b>	<b>227.442.529.909</b>	<b>(2.700.000.000)</b>
<b>Trong đó: Bên liên quan</b>				
Công ty CP Công trình 791	957.000.000	-	877.000.000	-
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	473.001.248	-	473.001.248	-
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	2.610.389.099	-	2.610.389.099	-
Công ty CP Công trình 879	118.656.946	-	100.540.186	-
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	12.533.122.792	-	10.691.641.490	-
Bà Vũ Thị Hải Yến	-	-	57.037.000.000	-
	<b>16.692.170.085</b>	<b>-</b>	<b>71.789.572.023</b>	<b>-</b>

(i) Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 121/2023/NQ-CTĐS-HĐQT ngày 12 tháng 06 năm 2023 thông qua việc tạm dừng phương án mở rộng mặt bằng Khách sạn Đường sắt để xây dựng tổ hợp lưu trú và dịch vụ thương mại. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2023, bà Vũ Thị Hải Yến đã nộp lại toàn bộ số dư tiền đã tạm ứng để thực hiện phương án nêu trên.

- (ii) Khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng hợp tác đầu tư số 1612/RCC-FIN ngày 19 tháng 12 năm 2022 ký giữa Tổng Công ty và Công ty CP Đầu tư Tài chính Công nghệ Hà Nội ("Fintech") về việc hợp tác đầu tư theo các phương án đầu tư chứng khoán hoặc đầu tư tài chính khác. Theo đó, Tổng Công ty đã góp vốn với số tiền là 150.000.000.000 VND, Fintech xây dựng các phương án đầu tư tài chính và thực hiện góp số vốn còn lại với giá trị là 100.000.000.000 VND để thực hiện phương án đầu tư, tiến hành quản lý vốn góp hợp tác để bảo đảm tối ưu hóa nguồn lợi thu được từ việc sử dụng vốn góp hợp tác. Thời hạn hợp tác là 06 tháng và có thể gia hạn. Khi kết thúc thời hạn hợp tác, các bên tiến hành phân chia kết quả hợp tác bằng biên bản phân chia kết quả hợp tác. Lợi nhuận từ hợp tác đầu tư chia cho mỗi bên theo tỷ lệ vốn góp thực tế của mỗi bên trong phương án đầu tư. Trường hợp số lợi nhuận chia cho Tổng Công ty (theo tỷ lệ vốn góp) thấp hơn số lợi nhuận đầu tư tối thiểu (được tính bằng tổng số tiền góp vốn đầu tư của Tổng Công ty nhân (x) lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô tại ngày kết thúc hợp tác đầu tư nhân (x) số ngày tính từ khi Tổng Công ty chuyển tiền đến ngày kết thúc hợp tác đầu tư) thì Fintech sẽ phải thanh toán cho Tổng Công ty phần chênh lệch này. Fintech có trách nhiệm thanh toán cho Tổng Công ty toàn bộ tiền góp vốn vào ngày kết thúc đầu tư, khoản lợi nhuận và khoản chênh lệch với lợi nhuận đầu tư tối thiểu sẽ được thanh toán trong thời gian 10 ngày kể từ ngày kết thúc hợp tác.

Ngày 01 tháng 06 năm 2023, hai bên đã ký Phụ lục hợp đồng số 01/RCC-FIN để gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng đến ngày 30 tháng 06 năm 2023. Ngày 25 tháng 06 năm 2023, Tổng Công ty và Fintech đã thực hiện việc kiểm tra, đối chiếu và ký biên bản thỏa thuận về kết quả của phương án hợp tác đầu tư để làm cơ sở cho việc thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2023, hai bên đã thống nhất ký Biên bản thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư, theo đó tổng số lợi nhuận thu được từ phương án đầu tư là 13.686.138.770 VND, trong đó lợi nhuận Tổng Công ty được hưởng theo tỷ lệ góp vốn là 8.211.618.222 VND. Ngày 19 tháng 07 năm 2023, Tổng Công ty đã nhận đủ toàn bộ tiền góp vốn và lợi nhuận được chia là 158.211.618.222 VND từ Fintech.

## 7 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - CTCP	8.289.858.145	-	8.289.858.145	-
Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Kỹ thuật	1.712.271.000	-	1.712.271.000	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tổng đội Thanh niên xung phong Trường Sơn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Các khoản phải thu khác	1.086.430.664	210.450.500	1.279.150.664	210.450.500
	<b>13.788.559.809</b>	<b>210.450.500</b>	<b>13.981.279.809</b>	<b>210.450.500</b>

Giá trị có thể thu hồi nêu trên được xác định bằng giá gốc trừ đi phần dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập cho các đối tượng phải thu này. Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty vẫn đang thực hiện các biện pháp nhằm thu hồi toàn bộ các khoản nợ phải thu khó đòi này.

**8 HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	56.202.802.639	-	25.608.275.411	-
Công cụ, dụng cụ	3.512.349.944	-	2.633.244.992	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	160.654.127.420	(10.634.957.305)	113.060.029.155	(10.634.957.305)
Hàng hoá	3.460.187.149	-	3.197.739.176	-
	<b>223.829.467.152</b>	<b>(10.634.957.305)</b>	<b>144.499.288.734</b>	<b>(10.634.957.305)</b>

(\*) Chi tiết các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Gói thầu CP1C Cầu Minh Lệ, Khe Nét, Ngân Sơn	5.051.816.606	(5.051.816.606)	5.051.816.606	(5.051.816.606)
Gói thầu 14: Cầu Ông Tân, Cầu Yên Lập Dự án Hạ Long - Cái Lân	2.986.692.757	(2.986.692.757)	2.986.692.757	(2.986.692.757)
Gói thầu số 8: Cải tạo Chí Linh - Mạo Khê thuộc Dự án Đường sắt Lim - Phả Lại (i)	48.126.842.929	-	48.126.842.929	-
Cầu Rạch Ông - Bà Rịa Vũng Tàu	14.766.104.203	-	13.365.086.821	-
Cầu Bến Rừng	18.360.779.083	-	15.937.498.778	-
Gói thầu 11A Cải tạo, nâng cấp Km1241+990-Km1314+930 thuộc tỉnh Khánh Hòa	19.021.358.613	-	10.732.621.506	-
Các công trình khác	16.948.198.463	-	-	-
	<b>35.392.334.766</b>	<b>(2.596.447.942)</b>	<b>16.859.469.758</b>	<b>(2.596.447.942)</b>
	<b>160.654.127.420</b>	<b>(10.634.957.305)</b>	<b>113.060.029.155</b>	<b>(10.634.957.305)</b>

(i) Giá trị thi công của Gói thầu số 8: cải tạo nâng cấp đường sắt đoạn Chí Linh - Mạo Khê theo hợp đồng Tổng Công ty đã ký với Ban Quản lý dự án Đường sắt trong năm 2015. Vào ngày 20 tháng 07 năm 2022, Ban Quản lý dự án Đường sắt đã ban hành công văn số 1738/BQLDAĐS-DA1 gửi cho Bộ Giao thông Vận tải báo cáo về tình hình thực hiện Gói thầu số 08 đã cơ bản hoàn thành, qua đó kiến nghị Bộ Giao thông Vận tải cho phép nghiệm thu. Tổng Công ty và đơn vị tư vấn giám sát đã tập hợp xong hồ sơ, tài liệu pháp lý, hồ sơ thiết kế, hồ sơ nghiệm thu thanh toán, khối lượng bán thành phẩm, khối lượng thi công chưa được nghiệm thu và các chi phí liên quan khác và báo cáo gửi Ban Quản lý dự án Đường sắt tại thời điểm dừng kỹ thuật để sẵn sàng nghiệm thu khối lượng thực hiện hoàn thành sau khi được cấp có thẩm quyền bố trí kế hoạch vốn. Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2023, công trình hiện vẫn đang tạm dừng thi công do Bộ Giao thông Vận tải chưa bố trí được nguồn vốn.

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	1.353.316.719	-
Chi phí bảo hiểm	239.246.656	236.894.269
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	318.251.505	244.386.865
	<u><b>1.910.814.880</b></u>	<u><b>481.281.134</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí trả trước tiền thuê đất nhà trạm 76	703.355.922	721.390.686
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.099.610.063	1.462.929.140
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng máy móc, tài sản	8.298.169.328	4.121.806.886
Chi phí trả trước dài hạn khác	279.828.856	269.689.500
	<u><b>11.380.964.169</b></u>	<u><b>6.575.816.212</b></u>

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	43.769.366.865	170.361.120.039	18.234.243.710	1.469.963.571	233.834.694.185
- Mua trong kỳ	-	5.078.520.000	1.566.679.005	-	6.645.199.005
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	4.581.985.757	-	4.581.985.757
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>43.769.366.865</b>	<b>175.439.640.039</b>	<b>24.382.908.472</b>	<b>1.469.963.571</b>	<b>245.061.878.947</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	22.966.906.917	125.603.498.000	14.394.889.543	1.315.094.771	164.280.389.231
- Khấu hao trong kỳ	583.956.342	4.552.350.936	453.857.698	74.674.390	5.664.839.366
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>23.550.863.259</b>	<b>130.155.848.936</b>	<b>14.848.747.241</b>	<b>1.389.769.161</b>	<b>169.945.228.597</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	20.802.459.948	44.757.622.039	3.839.354.167	154.868.800	69.554.304.954
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>20.218.503.606</b>	<b>45.283.791.103</b>	<b>9.534.161.231</b>	<b>80.194.410</b>	<b>75.116.650.350</b>

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 47.664.938.957 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 54.928.633.018 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 48.156.156.633 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 48.156.156.633 VND).

**11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	4.862.375.400	160.000.000	5.022.375.400
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.862.375.400</b>	<b>160.000.000</b>	<b>5.022.375.400</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	987.589.708	57.978.502	1.045.568.210
- Khấu hao trong kỳ	55.958.334	16.000.002	71.958.336
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.043.548.042</b>	<b>73.978.504</b>	<b>1.117.526.546</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	3.874.785.692	102.021.498	3.976.807.190
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>3.818.827.358</b>	<b>86.021.496</b>	<b>3.904.848.854</b>

(i) Quyền sử dụng đất là tài sản cố định vô hình bao gồm: Giá trị của quyền sử dụng đất lâu dài, không xác định thời hạn của Tổng Công ty tại khu phố Đông Tân, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương với diện tích 228 m<sup>2</sup> và khu đất tại xã Hưng Thịnh, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với diện tích 19.306,7 m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng đất đến tháng 03 năm 2046.

**12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là văn phòng cho thuê tại số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội với nguyên giá là 5.686.065.091 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, giá trị hao mòn lũy kế của Bất động sản đầu tư là 2.546.905.089 VND, giá trị còn lại là 3.139.160.002 VND, khấu hao trong kỳ là 48.294.768 VND. Bất động sản đầu tư đang được Tổng Công ty thế chấp để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (Thuyết minh 20).

Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư là 3.280.483.693 VND (6 tháng đầu năm 2022 là 2.995.399.329 VND).

Các khoản tiền thuê thu được hàng kỳ trong tương lai được Tổng Công ty trình bày tại Thuyết minh số 22.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 06 năm 2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tổng Công ty là các chi phí sửa chữa xe đúc phục vụ thi công Cầu Rạch Ông. Trong đó, bao gồm thực hiện gia công sản xuất mới các chi tiết mới (ván khuôn và hệ nẹp ván khuôn, thanh tăng cường dầm dưới, nối dài các thanh mở rộng xe đúc), đánh rỉ và sơn chống rỉ toàn bộ xe đúc; lắp đặt thử xe đúc tại xưởng, vận chuyển bàn giao xe đúc tại Công trình Cầu Rạch Ông. Đến nay, hạng mục sửa chữa đã hoàn thành xong và ghi nhận tăng tài sản trong kỳ.



**14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>50.271.500.000</b>	-	<b>50.271.500.000</b>	-
- Công ty CP Đá Hoàng Mai (i)	33.500.000.000	-	33.500.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng (ii)	16.771.500.000	-	16.771.500.000	-
<b>Các khoản đầu tư khác</b>	<b>38.889.860.000</b>	<b>(31.585.302.937)</b>	<b>38.889.860.000</b>	<b>(30.902.104.187)</b>
- Công ty CP Công trình 791	5.831.680.000	(5.539.051.418)	5.831.680.000	(5.543.013.850)
- Công ty CP Công trình 792	6.300.000.000	(4.617.442.922)	6.300.000.000	(4.674.046.065)
- Công ty CP Công trình 793	4.549.930.000	(4.236.900.991)	4.549.930.000	(4.011.317.779)
- Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	2.500.000.000	(2.500.000.000)	2.500.000.000	(2.500.000.000)
- Công ty CP Công trình Cơ giới 798	3.907.600.000	(1.934.292.583)	3.907.600.000	(1.999.770.981)
- Công ty CP Công trình 875	4.499.700.000	(4.220.811.462)	4.499.700.000	(3.982.270.107)
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	4.850.950.000	(4.850.950.000)	4.850.950.000	(4.850.950.000)
- Công ty CP Công trình 879	6.350.000.000	(3.685.853.561)	6.350.000.000	(3.340.735.405)
- Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn	100.000.000	-	100.000.000	-
	<b>89.161.360.000</b>	<b>(31.585.302.937)</b>	<b>89.161.360.000</b>	<b>(30.902.104.187)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

- (i) Công ty CP Đá Hoàng Mai (“Đá Hoàng Mai”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2901437166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 20 tháng 10 năm 2011 và cấp thay đổi lần thứ 06 vào ngày 26 tháng 11 năm 2021. Đá Hoàng Mai có trụ sở tại: phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là: khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; đúc sắt, thép; sửa chữa máy móc, thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Đá Hoàng Mai là 59,69%.
- (ii) Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng (“DRM”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2005 và cấp thay đổi lần thứ 09 vào ngày 08 tháng 06 năm 2021. DRM có trụ sở tại Số 61 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là: bán buôn vật tư, thiết bị và phụ tùng máy móc; xây dựng công trình đường bộ; xây dựng công trình đường sắt; sản xuất tấm bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép; lắp ráp và sản xuất ghi, phụ kiện đường sắt... Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại DRM là 100%.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Công trình 791	Nghệ An	18,85%	18,85%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP Công trình 792	Quảng Bình	18,00%	18,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP Công trình 793	Quảng Trị	12,47%	12,47%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP xây dựng Công trình Đường sắt 796	Thành phố Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	Hà Nội	10,28%	10,28%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP Công trình 875	Đà Nẵng	10,25%	10,25%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Thừa Thiên Huế	10,78%	10,78%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP công trình 879	Thừa Thiên Huế	17,40%	17,40%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	8,00%	8,00%	Vận tải đường sắt

**15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	-	-	<b>165.000.000</b>	<b>165.000.000</b>
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	-	-	165.000.000	165.000.000
<b>Bên khác</b>	<b>112.941.137.842</b>	<b>112.941.137.842</b>	<b>22.451.053.329</b>	<b>22.451.053.329</b>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	44.717.229.484	44.717.229.484	9.164.941.975	9.164.941.975
Công ty CP Nhân Luật miền Bắc	17.962.214.251	17.962.214.251	4.388.384.397	4.388.384.397
Công ty CP Thái Cường	2.668.644.999	2.668.644.999	3.168.644.999	3.168.644.999
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Đường Sắt Đông Dương	30.336.182.600	30.336.182.600	-	-
Các người bán khác	17.256.866.508	17.256.866.508	5.729.081.958	5.729.081.958
	<b>112.941.137.842</b>	<b>112.941.137.842</b>	<b>22.616.053.329</b>	<b>22.616.053.329</b>

**16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>14.674.570.304</b>	<b>28.722.915.446</b>
Công ty CP Đá Hoàng Mai	14.674.570.304	28.722.915.446
<b>Bên khác</b>	<b>171.984.841.439</b>	<b>132.751.658.014</b>
Ban Quản lý dự án - Quỹ đất huyện Núi Thành	2.700.000.000	1.787.029.000
Ban Quản lý dự án 85	119.766.534.000	91.228.569.000
Ban Quản lý dự án đường Hồ Chí Minh	46.230.754.000	31.000.000.000
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Thừa Thiên Huế	-	8.133.117.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	3.287.553.439	602.943.014
	<b><u>186.659.411.743</u></b>	<b><u>161.474.573.460</u></b>

**17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực</u>	<u>Số phải nộp</u>
	<u>đầu kỳ</u>	<u>trong kỳ</u>	<u>nộp trong kỳ</u>	<u>cuối kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	84.017.409	25.214.359	58.803.050
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.878.046.093	1.232.894.288	746.560.035	7.364.380.346
Thuế thu nhập cá nhân	748.887.110	340.039.054	-	1.088.926.164
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	490.420.752	682.218.646	493.144.913	679.494.485
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	284.836.405	-	-	284.836.405
	<b><u>8.402.190.360</u></b>	<b><u>2.343.169.397</u></b>	<b><u>1.268.919.307</u></b>	<b><u>9.476.440.450</u></b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay	-	1.003.187.357
Trích trước chi phí công trình	27.121.707.768	20.041.112.941
- Gói thầu XL-CY-01	3.341.427.951	3.606.856.188
- Gói thầu XL-HNV- 05	1.764.477.219	1.805.204.492
- Gói 19 cải tạo nâng cấp km1540+815 đến km1568	952.646.261	2.505.026.402
- Dự án cầu đường sắt và HTTTTH cầu Long Biên	875.918.749	2.777.440.567
- Cầu Tam Giang - Huyện Núi Thành - Quảng Nam	4.220.395.452	2.355.544.922
- Gói thầu XL-NTSG2-02 Nha Trang Sài Gòn	5.590.716.546	-
- Gói 04: Cầu Hòa Xuân	3.845.610.082	2.662.384.631
- Chi phí trích trước các công trình khác	6.530.515.508	4.328.655.739
	<b>27.121.707.768</b>	<b>21.044.300.298</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Trích trước chi phí cho thuê tài sản	1.013.307.926	1.225.749.208
	<b>1.013.307.926</b>	<b>1.225.749.208</b>

**19 PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Cổ tức lợi nhuận phải trả (i)	87.400.787	87.400.787
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.554.243.598	5.280.757.067
- Thủ lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	26.000.000	610.000.000
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng Hợp (ii)	3.403.758.342	3.403.758.342
- Phải trả, phải nộp khác	1.124.485.256	1.266.998.725
	<b>4.641.644.385</b>	<b>5.368.157.854</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Kinh phí đào tạo của cán bộ công nhân viên	84.000.000	84.000.000
	<b>84.000.000</b>	<b>84.000.000</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
Cổ tức lợi nhuận phải trả (i)	87.400.787	87.400.787
	<b>87.400.787</b>	<b>87.400.787</b>
<b>d) Trong đó: Bên liên quan</b>		
Công ty CP Công trình 793	35.893.705	35.889.955
Công ty CP Công trình 875	9.279.360	9.279.360
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	26.895.980	26.895.980
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	60.000.000	60.000.000
	<b>132.069.045</b>	<b>132.065.295</b>

(i) Các khoản cổ tức còn lại từ năm 2009 đến năm 2016 mà các cổ đông cá nhân chưa liên hệ với Tổng Công ty để nhận.

(ii) Tổng Công ty có các khoản vay (mượn) tiền ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng Hợp nhằm mục đích phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và không tính lãi.

20 CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn (i)</b>						
Vay ngắn hạn	256.970.832.187	256.970.832.187	228.745.502.159	237.690.509.773	248.025.824.573	248.025.824.573
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.155.775.000	1.155.775.000	1.719.552.500	723.720.500	2.151.607.000	2.151.607.000
	<b><u>258.126.607.187</u></b>	<b><u>258.126.607.187</u></b>	<b><u>230.465.054.659</u></b>	<b><u>238.414.230.273</u></b>	<b><u>250.177.431.573</u></b>	<b><u>250.177.431.573</u></b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn (ii)	3.219.187.500	3.219.187.500	875.000.000	723.720.500	3.370.467.000	3.370.467.000
	<b><u>3.219.187.500</u></b>	<b><u>3.219.187.500</u></b>	<b><u>875.000.000</u></b>	<b><u>723.720.500</u></b>	<b><u>3.370.467.000</u></b>	<b><u>3.370.467.000</u></b>
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(1.155.775.000)	(1.155.775.000)	(1.719.552.500)	(723.720.500)	(2.151.607.000)	(2.151.607.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b><u>2.063.412.500</u></b>	<b><u>2.063.412.500</u></b>			<b><u>1.218.860.000</u></b>	<b><u>1.218.860.000</u></b>

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2023	01/01/2023
					VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>					<b>248.025.824.573</b>	<b>256.970.832.187</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	VND	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp (*)	248.025.824.573	248.970.832.187
Vay cán bộ công nhân viên	VND	10 - 12%	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	-	8.000.000.000
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>					<b>2.151.607.000</b>	<b>1.155.775.000</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô					2.151.607.000	1.155.775.000
					<b><u>250.177.431.573</u></b>	<b><u>258.126.607.187</u></b>

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2023	01/01/2023
							VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô								
+ Hợp đồng số 02/2021/580058/HĐTD ngày 14/09/2021	VND	Thả nổi	60 tháng	2026	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp (*)	2.129.167.000	1.460.362.500
+ Hợp đồng số 01/2022/580058/HĐTD ngày 13/04/2022	VND	Thả nổi	36 tháng	2025	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp (*)	622.550.000	933.825.000
+ Hợp đồng số 01/2022/580058/HĐTD ngày 19/09/2022	VND	Thả nổi	24 tháng	2024	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp (*)	618.750.000	825.000.000
							<b><u>3.370.467.000</u></b>	<b><u>3.219.187.500</u></b>
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng							(2.151.607.000)	(1.155.775.000)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>							<b><u>1.218.860.000</u></b>	<b><u>2.063.412.500</u></b>

(\*) Các khoản vay từ ngân hàng và cá nhân được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	154.573.830.000	25.766.666.079	137.680.581.234	3.871.658.651	321.892.735.964
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	2.162.274.012	2.162.274.012
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>154.573.830.000</b>	<b>25.766.666.079</b>	<b>137.680.581.234</b>	<b>6.033.932.663</b>	<b>324.055.009.976</b>
Số dư đầu năm nay	320.043.640.000	-	-	18.796.101.344	338.839.741.344
Tăng vốn trong kỳ (i)	603.850.000	(166.165.431)	-	-	437.684.569
Lãi trong kỳ này	-	-	-	5.405.006.820	5.405.006.820
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>320.647.490.000</b>	<b>(166.165.431)</b>	<b>-</b>	<b>23.201.108.164</b>	<b>343.682.432.733</b>

(i) Nghị quyết số 37/2022/NQ-CTĐS-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 03 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo nội dung tờ trình số 09/2022/TTr-HĐQT ngày 05 tháng 03 năm 2022 của Hội đồng quản trị Công ty, theo đó:

- Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán: 10.000.000 cổ phiếu;
- Giá trị chào bán theo mệnh giá: 100.000.000.000 VND;
- Phương thức chào bán: chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu;
- Mục đích tăng vốn: sử dụng cho mục đích đầu tư tài sản cố định, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải;
- Tổng Công ty đã chào bán thành công 60.385 cổ phiếu cho 37 cổ đông với tổng số tiền thu được từ đợt phát hành tương ứng theo mệnh giá là 603.850.000 VND, số lượng cổ phiếu không phân phối hết bị hủy phát hành là 9.939.615 cổ phiếu. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành công văn số 626/UBCK-QLCB ngày 15 tháng 02 năm 2023 về báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng của RCC. Vào ngày 28 tháng 02 năm 2023, Tổng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 với vốn điều lệ là 320.647.490.000 VND. Trong kỳ, Công ty đã sử dụng nguồn vốn huy động được để mua sắm máy khoan phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-CTĐS-ĐHĐCĐ ngày 31/03/2023, Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế trên BCTC hợp nhất		23.786.782.729
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	4%	1.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại		22.786.782.729

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2023 VND	Tỷ lệ	01/01/2023 VND	Tỷ lệ
Ông Tạ Hữu Diễn	62.410.750.000	19,46%	62.410.750.000	19,50%
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	31.057.500.000	9,69%	31.057.500.000	9,70%
Ông Nguyễn Hải Duy	27.387.600.000	8,54%	27.387.600.000	8,56%
Ông Đậu Hoàng Việt	20.662.400.000	6,44%	20.662.400.000	6,46%
Các cổ đông khác	179.129.240.000	55,87%	178.525.390.000	55,78%
	<b>320.647.490.000</b>	<b>100%</b>	<b>320.043.640.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	320.043.640.000	154.573.830.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	603.850.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	320.647.490.000	154.573.830.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận:</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	87.400.787	87.400.787
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	87.400.787	87.400.787

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.064.749	32.004.364
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.064.749	32.004.364
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.064.749	32.004.364
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.064.749	32.004.364
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.064.749	32.004.364

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

**22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Cam kết thuê hoạt động**

Tổng Công ty có ký hợp đồng thuê khu đất 120,8 m<sup>2</sup> tại số 22, ngõ 371 phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc, thời hạn thuê từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến ngày 15 tháng 10 năm 2043. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.



Ngoài hợp đồng trên, Tổng Công ty còn có các hợp đồng thuê đất tại các địa điểm sau:

TT	Vị trí khu đất	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Mục đích	Hình thức thuê đất	Thời hạn thuê đất
1	Số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội	2.005,2	Văn phòng làm việc và kinh doanh dịch vụ	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	30 năm (từ 26/12/2001 đến 26/12/2031)
2	Phường Tân Thới Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh	1.220,5	Cơ sở sản xuất kinh doanh	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	50 năm (từ 25/05/2005 đến ngày 25/05/2055)
3	Số 187 Hùng Vương, thành phố Thừa Thiên Huế	2.120,0	Kho vật tư	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	30 năm (từ 11/04/2001 đến 11/04/2031)
4	Số 131 Thạch Hãn, phường Thuận Hòa, thành phố Thừa Thiên Huế	5.976,0	Đất xây dựng	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	30 năm (từ 21/03/2001 đến 21/03/2031)

**b) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	2.889.790.497	3.762.170.323
Từ 1 năm đến 5 năm	2.833.890.719	4.110.677.485

**c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	4.988.584.704	4.988.584.704

**23 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	189.334.033.712	146.151.511.026
Doanh thu cho thuê văn phòng	3.280.483.693	2.995.399.329
Doanh thu cho thuê tài sản cố định, công cụ dụng cụ	7.452.933.235	5.614.995.029
Doanh thu cung cấp vật tư	22.736.547.990	48.563.354.968
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.517.712.276	1.409.043.839
	<b>224.321.710.906</b>	<b>204.734.304.191</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	30.769.741.102	51.992.244.684

**24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	171.538.512.582	120.807.734.446
Giá vốn cho thuê văn phòng	1.733.478.279	1.579.998.540
Giá vốn cho thuê tài sản cố định, công cụ dụng cụ	6.731.218.229	3.857.606.305
Giá vốn cung cấp vật tư	22.419.508.659	44.636.199.220
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	1.373.351.247	983.812.546
	<b><u>203.796.068.996</u></b>	<b><u>171.865.351.057</u></b>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	69.716.329.507	101.114.994.616
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)		

**25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	136.436.644	10.607.553
Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	8.211.618.222	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.660.481.302	1.727.863.095
	<b><u>14.008.536.168</u></b>	<b><u>1.738.470.648</u></b>
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan	5.660.481.302	1.727.863.095
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)		

(i) Đây là khoản lãi được chia từ hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư Tài chính Công nghệ Hà Nội (xem chi tiết tại Thuyết minh số 6).

**26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.475.188.310	7.915.105.007
Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn	683.198.750	5.303.364.185
	<b><u>13.158.387.060</u></b>	<b><u>13.218.469.192</u></b>

**27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.909.091	136.374.503
Chi phí nhân công	5.840.957.040	5.864.609.320
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.376.093.728	1.449.415.726
Thuế, phí và lệ phí	113.074.634	3.000.000
Hoàn nhập dự phòng	(192.720.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.887.095.195	8.961.498.565
Chi phí khác bằng tiền	1.393.708.935	1.411.941.186
	<b><u>15.454.118.623</u></b>	<b><u>17.826.839.300</u></b>

**28 THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tiền thuê đất được giảm	729.019.065	-
Thu từ tiền bồi thường bảo hiểm chi trả	42.013.929	774.160.115
Thu nhập khác	9.399.645	32.667
	<b><u>780.432.639</u></b>	<b><u>774.192.782</u></b>

**29 CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	201.138.784
Các khoản bị phạt hành chính, phạt thuế	57.803.156	84.873.198
Các khoản khác	3.200.770	76.849.937
	<b><u>61.003.926</u></b>	<b><u>362.861.919</u></b>

**30 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.637.901.108	3.942.297.763
Các khoản điều chỉnh tăng	5.187.051.633	3.229.957.898
- Chi phí không được trừ	60.994.926	161.723.135
- Chi phí lãi vay loại trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	5.126.056.707	3.068.234.763
Các khoản điều chỉnh giảm	5.660.481.302	1.727.863.095
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.660.481.302	1.727.863.095
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.164.471.439	8.900.118.756
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>1.232.894.288</b>	<b>1.780.023.751</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.878.046.093	5.651.026.772
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(746.560.035)	(2.500.000.000)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>7.364.380.346</b>	<b>4.931.050.523</b>

**31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.492.976.079	213.620.893
Chi phí nhân công	9.031.254.130	7.156.660.328
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.785.092.470	4.656.707.089
Thuế, phí và lệ phí	114.074.634	82.210.550
Chi phí dự phòng	(192.720.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	140.580.166.877	39.201.591.568
Chi phí khác bằng tiền	2.617.133.035	2.007.908.331
<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>244.427.977.225</b>	<b>53.318.698.759</b>

**32 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<b>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	229.620.502.159	160.468.498.136
<b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	238.414.230.273	113.752.000.755

**33 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**34 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Công trình 791	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 792	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 793	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 875	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 879	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Đá Hoàng Mai	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	Bên liên quan với Thành viên HĐQT
Công ty CP Thu Ngân	Bên liên quan với Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	Bên liên quan với Phó Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Xây dựng Hạ Long	Bên liên quan với Phó Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Khoáng sản Minh Cẩm	Bên liên quan với Phó Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	Bên liên quan với Phó Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát	Bên liên quan với Phó Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	Cổ đông lớn của Tổng Công ty
Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch HĐQT
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Mai Thanh Phương	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Hồng Thắng	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên HĐQT
Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>30.769.741.102</b>	<b>51.992.244.684</b>
Công ty CP Công trình 791	83.049.643	2.734.124.070
Công ty CP Công trình 792	1.479.816.457	12.348.394.416
Công ty CP Công trình 793	1.266.870.818	10.138.711.597
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	1.996.018.969	2.220.978.681
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	11.248.665.078	4.688.204.668
Công ty CP Công trình 875	3.525.942.196	6.557.444.643
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	1.095.663.546	3.406.760.621
Công ty CP Công trình 879	1.941.114.933	960.106.414
Công ty CP Đá Hoàng Mai	4.134.859.220	6.464.950.064
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	3.675.241.460	2.472.569.510
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	142.596.964	-
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	179.901.818	-

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
<b>Mua nguyên vật liệu hàng hóa</b>	<b>69.716.329.507</b>	<b>101.114.994.616</b>
Công ty CP Công trình 791	4.680.661.819	5.639.942.693
Công ty CP Công trình 792	16.255.375.454	20.779.598.724
Công ty CP Công trình 793	1.470.017.273	5.361.565.455
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	10.045.690.688	35.708.059.003
Công ty CP công trình Cơ giới 798	19.862.911.817	3.733.989.815
Công ty CP Công trình 875	8.411.440.000	14.422.033.222
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	5.131.646.364	6.206.690.194
Công ty CP Công trình 879	2.392.134.274	4.944.963.541
Công ty CP Đá Hoàng Mai	1.466.451.818	3.107.658.333
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	-	1.210.493.636
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>5.660.481.302</b>	<b>1.727.863.095</b>
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	1.841.481.302	1.727.863.095
Công ty CP Đá Hoàng Mai	3.819.000.000	-

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch HĐQT	486.000.000	370.000.000
Ông Mai Thanh Phương	Phó chủ tịch HĐQT	111.000.000	-
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	316.020.000	292.590.000
Ông Phạm Hồng Thắng	Thành viên HĐQT	55.000.000	-
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên HĐQT	111.000.000	-
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc	140.032.000	148.857.000
Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	257.387.000	260.871.000
Ông Lê Phước Quý Châu	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/02/2023)	10.986.000	142.348.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng	181.573.000	184.697.000


Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Tổng Công ty.

**35 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.



**Lê Phú Minh Đức**  
Người lập biểu



**Nguyễn Thị Thanh Huyền**  
Kế toán trưởng



**Võ Văn Phúc**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023